

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-0.3%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.52
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

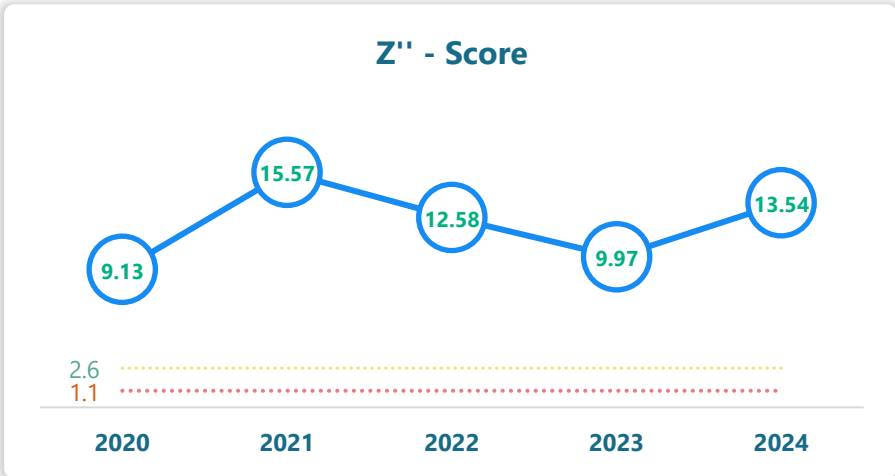
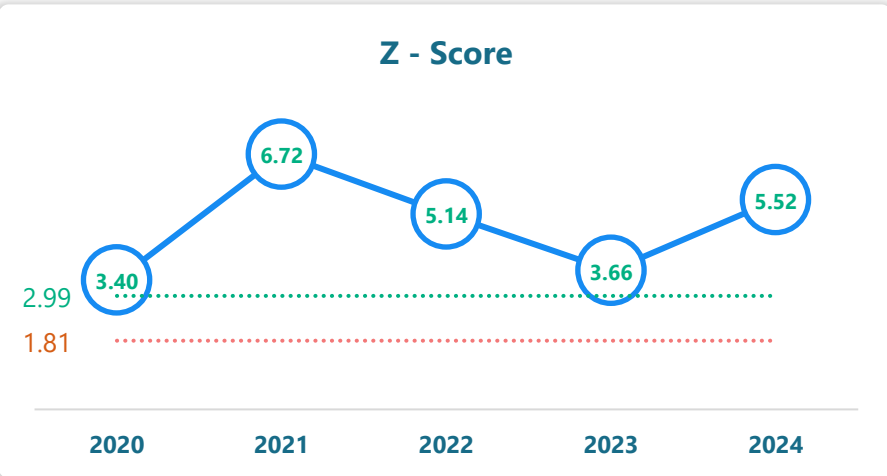
Hệ số nguy cơ phá sản	13.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	124	YoY
tỷ VNĐ		▼ 18.0
		▼ 12.1%

	2024	
LN sau thuế	26.3	YoY
tỷ VNĐ		▼ 7.20
		▼ 21.5%

	2024	
ROE	4.8%	+/- YoY
		▼ 1.0%

	2024	
ROA	4.4%	+/- YoY
		▼ 0.8%



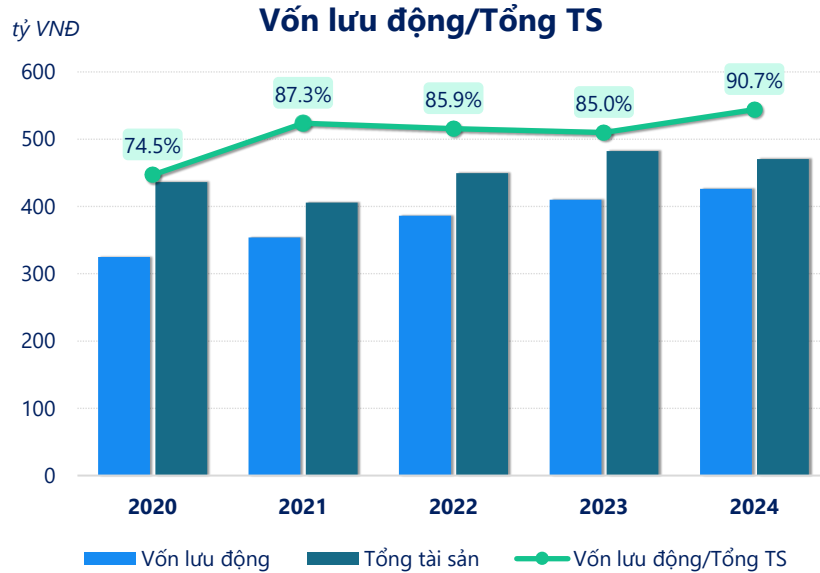
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.52 > 2.99**, cho thấy **TTT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 13.54 > 2.6**, cho thấy **TTT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TTT** ghi nhận doanh thu thuần **124.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.1%** và **giảm 21.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

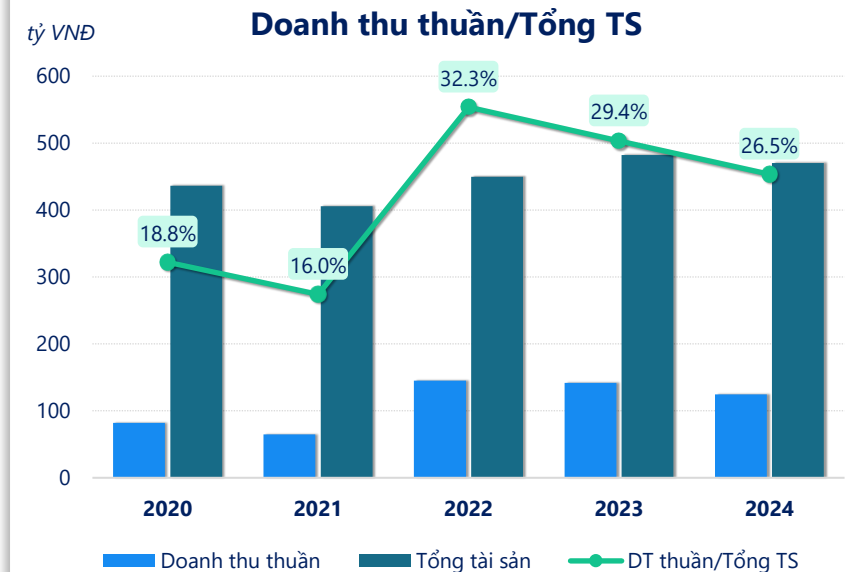
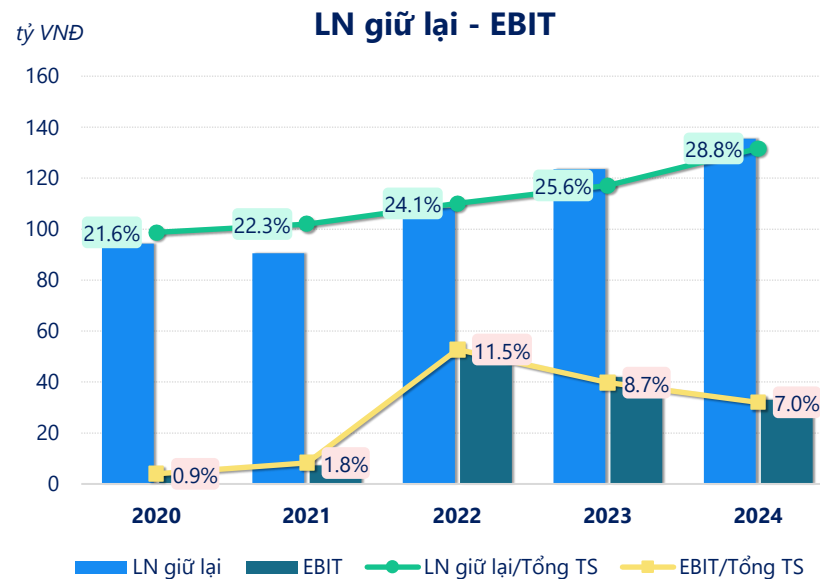
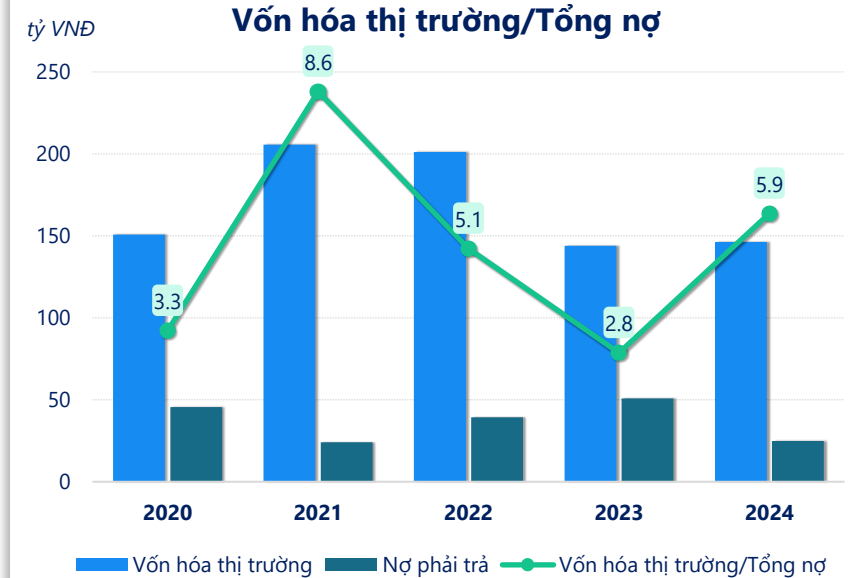
CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh (HNX: TTT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.89, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	482	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	451	461	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	7.28	8.96	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.6	31.9	-29.1%
Phải thu ngắn hạn	410	411	-0.2%
Hàng tồn kho	10.5	8.21	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.97	5.0%
Tài sản dài hạn	19.1	21.7	-12.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.1	18.3	-17.6%
Bất động sản đầu tư	1.30	1.59	-17.9%
Tài sản dở dang	0.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.78	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.8	50.8	-53.2%
Nợ ngắn hạn	23.8	50.7	-53.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	30.0	-65.7%
Nợ dài hạn	0	0.10	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	446	431	3.5%
Vốn chủ sở hữu	446	431	3.5%
Vốn điều lệ	45.7	45.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.15	0.20	-24.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	82.0	64.8	145	142	124
Giá vốn hàng bán	81.8	75.1	103	116	108
Lợi nhuận gộp	0.18	-10.3	42.0	25.5	16.5
Doanh thu HĐTC	29.1	28.0	28.5	30.4	26.3
Chi phí TC	0.93	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.81	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	2.30	9.82	6.17	2.54
Chi phí QLDN	15.5	9.15	10.3	10.8	11.0
LN thuần từ HĐKD	1.91	6.20	50.4	39.0	29.2
Lợi nhuận khác	1.08	1.09	1.46	2.97	3.76
LN trước thuế	2.99	7.29	51.9	41.9	33.0
Lợi nhuận sau thuế	2.48	6.21	41.4	33.5	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	2.28	5.40	26.9	24.5	21.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	-4.32	23.2	-0.79	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.39	44.2	-60.0	9.46	41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.7	-12.2	-12.3	-12.4	-12.2
Tiền đầu kỳ	42.2	34.0	61.7	12.7	8.96
Lưu chuyển tiền thuần	-8.19	27.6	-49.0	-3.71	-1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.0	61.7	12.7	8.96	7.28